



Báo cáo tài chính  
đã được kiểm toán

**BẢN SAO**

**CÔNG TY TNHH MTV  
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: [infor@aascs.com.vn](mailto:infor@aascs.com.vn) Website: [www.aascs.com.vn](http://www.aascs.com.vn)



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 31

050117  
CÔNG T  
CH NHÌEM H  
H VỤ T L  
CHÍNH KÌ  
KIỂM T  
PHÍA NA  
TP. HỒ



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty **cho năm tài chính** kết thúc tại ngày **31 tháng 12 năm 2012**.

### Công ty

Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn là doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên số 0300460907-1 cấp ngày 26 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Tiền thân của Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Sở Giao thông Công chánh Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 6590/QĐ-UB-KT ngày 19/11/1997 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về việc chuyển Khu Quản lý công trình giao thông công chánh thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn Doanh Nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Sở Giao thông Công Chánh Thành Phố.

Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Quản Lý Công Trình Giao Thông Sài Gòn số Giấy đăng ký kinh doanh số 4106000164 Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 1997 (số ĐKKD gốc: 103498); Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 05 năm 2006; Đăng ký lại lần thứ 1 ngày 19 tháng 05 năm 2006 với vốn điều lệ đăng ký là 22.248.466.222 đồng (hai mươi hai tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn hai trăm hai mươi hai đồng.)

Theo Quyết định số 374/TB-ĐMDN ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban Nhân Dân Thành Phố - Ban Đổi Mới Quản Lý Doanh Nghiệp về việc thẩm định đề án chuyển đổi DNNN Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông Sài Gòn.

Theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND cấp ngày 12/03/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Và Quyết định này thay thế Quyết định số 6590/QĐ-UB-KT ngày 19/11/1997 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển Khu quản lý Công trình Giao thông Công Chánh thành Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn sau khi Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo Luật định.

Theo Giấy phép đăng ký số 0300460907-1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và căn cứ theo Biên bản thẩm định số 482/TCDN-CN ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố thì vốn điều lệ đăng ký là 60.300.000.000 VND (Sáu mươi tỷ ba trăm triệu đồng).

Theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2012 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Sài Gòn là 97.361.500 đồng ( Chín mươi bảy tỷ ba trăm sáu mươi một ngàn năm trăm ngàn đồng).

Theo Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy Ban Nhân Dân TP.Hồ Chí Minh về việc chuyển giao 05 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước -





trong đó; có Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Sài Gòn - về làm doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu Tư Tài Chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm các chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 Công ty TNHH Một thành viên lần thứ 5 ngày 05 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, nội dung giấy chứng nhận như sau:

#### Ngành, nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng; cầu; cống thoát nước, xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

- Vận tải hàng hoá bằng ô tô; Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh.

- Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật.

- Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước.

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở).

- Thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng.

- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải.

- Phá dỡ các công trình thi công.

- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

**Trụ sở chính:** 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh

**Địa điểm kinh doanh** (thuê kho tại cảng Phú Định) : 5/3 Hồ Ngọc Lãm, Phường 16, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

**Vốn điều lệ:** 97.361.500.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ ba trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

#### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế	năm 2012	137.569.726.745	VND
	năm 2011	88.820.491.507	VND
Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2012	227.837.625.765	VND
	Tại ngày 31/12/2011	164.189.878.614	VND

### Hội đồng thành viên

Thành viên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm
Ông Nguyễn Nhật Tấn	Chủ tịch HĐQT	164/QĐ-UBND-TC ngày 18/06/2010
Ông Phạm Văn Vĩnh	Thành viên	164/QĐ-UBND-TC ngày 18/06/2010
Ông Võ Văn Sơn	Thành viên	164/QĐ-UBND-TC ngày 18/06/2010

### Thành viên của Ban Giám Đốc

Thành viên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm
Ông Phạm Văn Vĩnh	Giám đốc	166/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010
Ông Trần Quốc Việt	Phó Giám đốc	166/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010
Ông Hoàng Anh Giao	Phó Giám đốc	166/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010
Ông Võ Anh Tú	Phó Giám đốc	166/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010
Ông Lê Thanh Ngọc	Kế toán trưởng	166/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010

### Thành viên của Ban Kiểm soát

Thành viên	Chức vụ	Quyết định bổ nhiệm
Bà Trần Thị Bích Thu	Trưởng ban	167/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010
Ông Phạm Mạnh Hưng	Thành viên	167/UBND-VX-TC ngày 18/06/2010

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;



- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Phạm Văn Vĩnh  
Giám đốc



Phạm Văn Vĩnh



Số: 320...../BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

"(Về kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn)"

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2013 đính kèm từ trang 07 đến trang 31.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận nợ, cụ thể: Công nợ phải thu khách hàng 60%; phải thu khác 76%; phải trả người bán 87%; và các khoản phải trả khác 93% trên tổng số công nợ phải thu, phải trả của từng khoản nợ.

Do đặc thù kinh doanh của đơn vị nên việc xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chúng tôi căn cứ vào ghi nhận của Đơn vị, bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi không thể xác định chính xác chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.



Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên (nếu có), Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



**Đỗ Khắc Thanh**

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**

Chứng chỉ KTV số: 1091 /KTV





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>525.813.983.505</b>	<b>395.992.970.311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>166.285.326.986</b>	<b>134.694.821.833</b>
1. Tiền	111		77.457.356.790	44.694.821.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.827.970.196	90.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>248.194.996.191</b>	<b>186.026.017.143</b>
1. Phải thu khách hàng	131		238.677.861.618	176.202.612.067
2. Trả trước cho người bán	132		3.810.533.339	3.001.894.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5.890.734.720	6.821.510.526
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(184.133.486)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>35.764.256.876</b>	<b>23.997.951.613</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.764.256.876	23.997.951.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75.569.403.452</b>	<b>51.274.179.722</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.4</b>	2.312.888.179	163.521.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.5</b>	73.256.515.273	51.110.657.924
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>116.947.706.315</b>	<b>57.278.627.108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>116.085.068.157</b>	<b>57.278.627.108</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	115.936.504.282	57.278.627.108
- Nguyên giá	222		174.995.255.363	103.687.791.935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.058.751.081)	(46.409.164.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	117.869.784	
- Nguyên giá	228		486.291.819	341.754.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(368.422.035)	(341.754.319)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		30.694.091	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>862.638.158</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	160.638.158	
3. Tài sản dài hạn khác	268		702.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>642.761.689.820</b>	<b>453.271.597.419</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>302.210.974.184</b>	<b>213.461.919.934</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>302.210.974.184</b>	<b>213.020.078.488</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.09	20.612.064.267	14.253.021.028
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	44.806.071.505	23.041.270.729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	23.241.142.338	26.639.164.059
5. Phải trả người lao động	315		13.691.005.021	29.338.582.726
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	184.445.168.456	119.263.952.272
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.415.522.597	484.087.674
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>441.841.446</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			441.841.446
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>340.550.715.636</b>	<b>239.809.677.485</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>340.459.860.658</b>	<b>239.750.613.507</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.361.500.000	60.300.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.260.734.893	15.260.734.893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		227.837.625.765	164.189.878.614
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>90.854.978</b>	<b>59.063.978</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.14	90.854.978	59.063.978
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>642.761.689.820</b>	<b>453.271.597.419</b>

05011721  
CÔNG TY  
ÁCH NHIỆM HỮU  
CH VỤ TƯ  
CHÍNH KẾ  
Ả KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
- TP. HỒ C

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		135,30	135,30
- Yên Nhật (JPY)			
- Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Lê Thanh Ngọc

Giám đốc



Phạm Văn Vĩnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

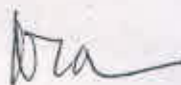
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	1.202.905.771.530	823.037.633.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.16		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.17	1.202.905.771.530	823.037.633.454
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	1.011.477.905.387	701.695.823.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.427.866.143	121.341.809.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	14.765.196.225	13.881.274.120
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.20	36.787.922.054	28.164.277.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		169.405.140.314	107.058.806.935
11. Thu nhập khác	31	V.21	921.407.067	2.883.796.375
12. Chi phí khác	32	V.22	646.513.260	705.354.263
13. Lợi nhuận khác	40		274.893.807	2.178.442.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		169.680.034.121	109.237.249.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	32.270.945.534	20.416.757.540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.24	(160.638.158)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		137.569.726.745	88.820.491.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Thị Tú Trinh

Lê Thanh Ngọc

Phạm Văn Vinh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.143.480.659.143	826.813.330.861
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(883.124.423.484)	(459.833.823.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(129.786.119.373)	(117.249.515.656)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(35.218.427.399)	(18.010.762.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.638.915.730	252.828.453.120
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.746.110.039)	(467.067.221.049)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>87.244.494.578</b>	<b>17.480.461.113</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(71.307.463.428)	(23.760.821.513)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1.057.272.727
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.653.474.003	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(55.653.989.425)</b>	<b>(22.703.548.786)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>31.590.505.153</b>	<b>(5.223.087.673)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>134.694.821.833</b>	<b>139.917.909.506</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>166.285.326.986</b>	<b>134.694.821.833</b>

011729-C  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ VÃ  
TÍNH KẾ TO  
KIỂM TOÁN  
IÁ NAM  
TP. HỒ CH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

*Phan Thị Tú Trinh*

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

*Lê Thanh Ngọc*

Lê Thanh Ngọc



Phạm Văn Vĩnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Giao Thông Sài Gòn là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Sở Giao thông Công chánh Tp. Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 6590/QĐ-UB-KT ngày 19/11/1997 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về việc chuyển Khu Quản lý công trình giao thông công chánh thành Công ty Quản lý công trình giao thông Sài Gòn Doanh Nghiệp Nhà nước hoạt động công ích thuộc Sở Giao thông Công Chánh Thành Phố.

Vốn điều lệ: 97.361.500.000 đồng ( Chín mươi bảy tỷ ba trăm sáu mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Tp HỒ CHÍ MINH

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Hoạt động công ích: Duy tu, sửa chữa công trình giao thông. Duy tu, sửa chữa công trình đường thủy. Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi; cây xanh; chiếu sáng; cầu; cống thoát nước, xử lý nước thải.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công Xây dựng các công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước; công trình Xây dựng dân dụng; công nghiệp; điện chiếu sáng; bưu điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công Xây dựng các công trình thủy lợi. Vận tải hàng hoá bằng ô tô; Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh. Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật. Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở). Thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng. Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải. Phá dỡ các công trình thi công. San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài



Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương**

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 – 04 năm
- Phần mềm quản lý	10 – 20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

01172x  
CÔNG TY  
NHỆM HỮU  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
IỂM TO  
Á NA  
P. HỒ

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính Phủ." và Thông tư hướng dẫn 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài Chính .



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	613.999.237	539.876.370
- Tiền gửi ngân hàng	45.247.058.353	44.154.945.463
<b>Tài khoản VND</b>	<b>45.244.231.936</b>	<b>44.152.119.046</b>
Ngân hàng ĐT và PT VN-CN Tp.HCM	36.753.925.947	20.627.197.196
Ngân hàng NN và PT NT Việt Nam		1.063.434.300
Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Bến Thành	6.887.382.434	22.346.585.109
Ngân hàng Sacombank-CN Tân Bình	1.488.021.114	
Kho bạc Nhà Nước	114.902.441	114.902.441
<b>Tài khoản USD</b>	<b>2.826.417</b>	<b>2.826.417</b>
Ngân hàng ĐT và PT VN-CN HCM	2.826.417	2.826.417
- Các khoản tương đương tiền (*)	120.424.269.396	90.000.000.000
Ngân hàng NN và PT NT Việt Nam	31.596.299.200	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN HCM	36.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	52.827.970.196	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>166.285.326.986</b>	<b>134.694.821.833</b>

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>2.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>238.677.861.618</b>	<b>176.202.612.067</b>
- Tài khoản 131 - CT1	31.845.929.412	18.691.568.617
- Tài khoản 131 - CT2	14.554.373.313	3.897.783.090
- Tài khoản 131 - CT3		6.983.161.240
- Tài khoản 131 - CT4	47.202.630.991	17.569.408.896
- Tài khoản 131 - CT5	17.663.739.417	895.990.266
- Tài khoản 131 - BTNN1	41.002.967.122	18.806.691.609
- Tài khoản 131 - BTNN2	39.931.595.926	26.164.663.314
- Tài khoản 131 - Duy Tu	46.476.625.437	83.193.345.035
- Tài khoản 131 - Xe máy		
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>3.810.533.339</b>	<b>3.001.894.550</b>
<b>2.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
<b>2.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>2.5 Phải thu khác</b>	<b>5.890.734.720</b>	<b>6.821.510.526</b>
- Bảo hiểm xã hội	27.120.692	11.487.200
- Bộ phận CT-B- CT1	1.087.502.158	758.175.000
- Bộ phận CT-B- CT2	46.711.837	2.511.837
- Bộ phận kho CT3	845.624.156	584.414.538
- Bộ phận Duy tu	262.450.000	
- Bộ phận kho CT-B-CT4	263.185.714	3.147.464.397
- Bộ phận kho CT-B-CT5	1.968.699.715	1.011.256.827
- Bộ phận kho CT-B-CT6	1.009.093.774	957.600.274
- Bộ phận SX BTNN 2	203.022.591	343.254.174
- Bộ phận CT8		
- Bộ phận QLHC+BHXH	177.324.083	5.346.279
<b>2.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(184.133.486)</b>	
<b>Cộng</b>	<b>248.194.996.191</b>	<b>186.026.017.143</b>

**Ghi chú:**

- Tỷ lệ xác nhận nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2012: 60% trên tổng nợ phải thu khách hàng.
- Tỷ lệ xác nhận khoản trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2012: 100% trên tổng các khoản trả trước cho người bán.
- Tỷ lệ xác nhận khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2012: 76% trên tổng nợ phải thu khác.

### 3. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.171.118.820	6.932.332.440
- Công cụ, dụng cụ	77.592.612	70.851.820
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.515.545.444	16.994.767.353
+ Tài khoản 154-CT1	3.666.277.439	3.919.352.056
+ Tài khoản 154-CT2	287.125.992	137.777.111
+ Tài khoản 154-CT3	-	630.406.112
+ Tài khoản 154-CT4	1.248.050.928	1.466.165.439
+ Tài khoản 154-CT5	1.185.114.873	173.300.000
+ Tài khoản 154-BT1	193.500.761	52.803.110
+ Tài khoản 154-BT2	10.660.381.162	2.829.815.024
+ Tài khoản 154-DT	8.275.094.289	7.785.148.501
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>35.764.256.876</b>	<b>23.997.951.613</b>

330501  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
TOÁN  
PHÍA  
1 - TP.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số dư đầu năm	163.521.798	328.137.500
- Tăng trong kỳ	4.547.580.365	434.498.141
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(2.398.213.984)	(599.113.843)
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	<u>2.312.888.179</u>	<u>163.521.798</u>

### 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	62.292.372.628	47.476.688.588
+ Tài khoản 141-CT1	3.732.293.845	411.424.369
+ Tài khoản 141-CT2	380.000.000	1.792.082.000
+ Tài khoản 141-CT3	15.950.000	1.490.517.328
+ Tài khoản 141-CT4	23.098.992.550	16.218.749.932
+ Tài khoản 141-CT5	4.757.633.499	474.298.124
+ Tài khoản 141-BT1	14.281.660.079	2.537.285.224
+ Tài khoản 141-BT2	15.947.802.655	24.485.523.040
+ Tài khoản 141-Duy tu	78.040.000	
+ Tài khoản 141 khác		66.808.571
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	10.964.142.645	3.633.969.336
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	5.103.846.700	2.240.029.000
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2	1.087.666.650	20.514.650
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	1.111.571.620	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	1.074.316.000	876.747.000
Việt Nam CNHCM	2.135.557.320	476.766.282
+ Ngân hàng AN Bình TP.HCM	341.484.355	19.912.404
+ Công ty TNHH MTV Cấp Nước Tân Hoà	20.000.000	
+ UBND Quận Thủ Đức-Phòng Quản lý Đô Thị	89.700.000	
<b>Cộng</b>	<u>73.256.515.273</u>	<u>51.110.657.924</u>

- Ghi chú: Tỷ lệ xác nhận tạm ứng tại ngày 31/12/2012: 98% trên tổng nợ tạm ứng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.539.230.486	20.638.659.575	79.043.466.317	1.312.785.874	153.649.683	103.687.791.935
Số tăng trong kỳ	12.834.860.331	36.373.667.140	20.062.598.276	2.036.337.681		71.307.463.428
- Mua trong kỳ	611.456.033	36.373.667.140	20.062.598.276	2.036.337.681		59.084.059.130
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.223.404.298					12.223.404.298
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	15.374.090.817	57.012.326.715	99.106.064.593	3.349.123.555	153.649.683	174.995.255.363
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.993.104.926	11.358.515.546	31.707.849.613	1.196.045.059	153.649.683	46.409.164.827
Số tăng trong kỳ	255.546.127	4.978.832.615	7.230.140.989	185.066.523		12.649.586.254
- Khấu hao trong kỳ	255.546.127	4.978.832.615	7.230.140.989	185.066.523		12.649.586.254
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.248.651.053	16.337.348.161	38.937.990.602	1.381.111.582	153.649.683	59.058.751.081
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	546.125.560	9.280.144.029	47.335.616.704	116.740.815		57.278.627.108
Tại ngày cuối kỳ	13.125.439.764	40.674.978.554	60.168.073.991	1.968.011.973		115.936.504.282





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm			146.129.900	195.624.419		341.754.319
Số tăng trong kỳ				144.537.500		144.537.500
- Mua trong kỳ				144.537.500		144.537.500
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			146.129.900	340.161.919		486.291.819
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm			146.129.900	195.624.419		341.754.319
Số tăng trong kỳ				26.667.716		26.667.716
- Khấu hao trong kỳ				26.667.716		26.667.716
- Tặng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			146.129.900	222.292.135		368.422.035
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm						117.869.784
Tại ngày cuối kỳ				117.869.784		117.869.784

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 8. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	269.500.056	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	(108.861.898)	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>160.638.158</b>	

### 9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bộ phận kho	9.793.189.718	5.629.174.870
- Bộ phận BT2 - Hòa		37.609.158
- Bộ phận BTNN1+ TSCĐ - Trang	10.654.756.142	8.586.237.000
- Bộ phận CT5 - Giáp	113.175.282	
- Bộ phận 642 - Trúc	50.943.125	
<b>Cộng</b>	<b>20.612.064.267</b>	<b>14.253.021.028</b>

**Ghi chú:** Tỷ lệ xác nhận nợ phải trả tại ngày 31/12/2012 : 98% trên tổng nợ phải trả người bán.

### 10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài khoản 131 - CT1	9.163.854.856	1.233.047.700
- Tài khoản 131 - CT2	181.882.151	815.342.061
- Tài khoản 131 - CT3		1.162.965.682
- Tài khoản 131 - CT4	12.987.805.957	11.141.242.015
- Tài khoản 131 - CT5	5.025.298.646	619.938.116
- Tài khoản 131 - BTNN1	11.182.448.075	1.824.403.357
- Tài khoản 131 - BTNN1	6.264.781.820	6.194.331.798
- Tài khoản 131 - CT8		50.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.806.071.505</b>	<b>23.041.270.729</b>

**Ghi chú:** Tỷ lệ xác nhận nợ người mua trả trước tại ngày 31/12/2012: 67% trên tổng khoản người mua trả tiền trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	13.214.244.077	13.345.795.883
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.311.901.618	12.306.972.534
- Thuế thu nhập cá nhân	678.881.230	986.395.642
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	36.115.413	
<b>Cộng</b>	<b>23.241.142.338</b>	<b>26.639.164.059</b>

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn		4.126.510
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.445.168.456	119.259.825.762
+ Bộ phận thuế GTGT-Hường	40.685.485.291	29.613.126.507
+ Bộ phận duy tu - Trinh	11.161.051.852	10.394.396.234
+ Bộ phận đầu tư	412.931.500	389.709.237
+ Bộ phận CT-B (Z-1) - Trúc	34.698.458.233	20.716.039.724
+ Bộ phận CT-B (Z-2) - Phương	12.869.325.073	5.199.069.656
+ Bộ phận CT-B (Z-3) - Quyên	112.000.000	6.416.319.792
+ Bộ phận CT-B (Z-4) - Lâm	21.822.941.155	7.399.727.305
+ Bộ phận CT-B (Z-5) - Giáp	9.582.967.342	904.014.121
+ Bộ phận sản xuất BTNN-1 (Trang)	28.736.171.856	19.757.915.901
+ Bộ phận sản xuất BTNN-2 (Hòa)	24.363.836.154	18.379.596.636
+ Bộ phận tài sản cố định-xe máy		89.910.649
<b>Cộng</b>	<b>184.445.168.456</b>	<b>119.263.952.272</b>

Ghi chú: Tỷ lệ xác nhận các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2012 là 93% trên tổng các khoản phải trả, phải nộp khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	60.300.000.000		15.260.734.893	75.369.387.107	150.930.122.000
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận trong năm trước				88.820.491.507	88.820.491.507
Số dư cuối năm trước	60.300.000.000		15.260.734.893	164.189.878.614	239.750.613.507
Tăng vốn trong năm (*)	37.061.500.000				37.061.500.000
Lãi trong năm				137.569.726.745	137.569.726.745
Giảm do tăng vốn theo BB chi cục Tài Chính (**)				(37.061.500.000)	(37.061.500.000)
Phân phối LN vào quỹ khen thưởng (**)				(36.885.211.484)	(36.885.211.484)
Điều chỉnh tăng/giảm theo BB kiểm tra quyết toán thuế năm 2009, 2010 (về doanh thu và giá vốn công trình)				24.731.890	24.731.890
Số dư cuối năm	97.361.500.000		15.260.734.893	227.837.625.765	340.459.860.658

Ghi chú: (\*) Theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2012 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình Giao Thông Sài Gòn là 97.361.500.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng chẵn). Nguồn tăng vốn được trích lập theo quy định tại Thông tư 117/2010/TT-BTC ngày 05 tháng 08 năm 2010 về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

(\*\*) Quỹ khen thưởng và Quỹ khen thưởng của Ban điều hành được phân phối từ lợi nhuận theo số tạm tính 1,5 tháng lương bình quân theo quỹ tiền lương thực hiện.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 14. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí đầu kỳ	59.063.978	593.140.050
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	344.229.203.211	360.472.218.139
Chi sự nghiệp	344.197.412.211	361.006.294.211
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>90.854.978</b>	<b>59.063.978</b>

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

#### 15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu công tác khoán quản lý & sơn đường biển báo	455.435.976.000	382.099.480.642
Doanh thu bê tông nhựa nóng	252.925.199.058	190.877.963.780
Doanh thu công trình B	494.544.596.472	250.060.189.032
<b>Cộng</b>	<b>1.202.905.771.530</b>	<b>823.037.633.454</b>

#### 16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

#### 17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu công tác khoán quản lý & sơn đường biển báo	455.435.976.000	382.099.480.642
Doanh thu bê tông nhựa nóng	252.925.199.058	190.877.963.780
Doanh thu công trình B	494.544.596.472	250.060.189.032
<b>Cộng</b>	<b>1.202.905.771.530</b>	<b>823.037.633.454</b>

#### 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn công tác khoán quản lý & sơn đường biển báo	342.158.688.458	308.399.011.101
Giá vốn bê tông nhựa nóng	242.380.352.433	185.730.020.799
Giá vốn công trình B	426.938.864.496	207.566.791.691
<b>Cộng</b>	<b>1.011.477.905.387</b>	<b>701.695.823.591</b>

#### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.765.196.225	13.881.274.120
<b>Cộng</b>	<b>14.765.196.225</b>	<b>13.881.274.120</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	29.274.006.669	21.007.109.115
- Chi phí nhân vật liệu quản lý	355.055.627	195.068.591
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.085.946.590	387.742.443
- Chi phí khấu hao TSCĐ	514.839.858	249.077.543
- Chi phí thuê, lệ phí	1.587.551.212	32.986.728
- Chi phí dự phòng	189.483.166	381.394.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.227.263.616	3.642.869.971
- Chi phí bằng tiền khác	553.775.316	2.170.901.287
- Chi phí điều chỉnh theo BB Chi Cục tài Chính DN		97.126.510
<b>Cộng</b>	<b>36.787.922.054</b>	<b>28.164.277.048</b>

### 21. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu bán vỏ phuy		38.651.818
- Thu tiền tư vấn giám sát TLMD	17.696.815	16.479.787
- Thu tiền thuê xe máy	447.259.093	1.321.873.168
- Thu tiền từ TSCĐ đã hết khấu hao	147.529.199	202.268.025
- Thu nhập khác từ tiền thuê mặt bằng lắp đặt trạm BTNN		54.545.455
- Thu nhập khác tiền điện, nước	27.248.119	135.144.654
- Thu thanh lý tài sản		1.114.730.860
- Kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	272.241.546	102.608
- Thu khác	9.432.295	
<b>Cộng</b>	<b>921.407.067</b>	<b>2.883.796.375</b>

### 22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xe máy	93.676.158	170.943.820
- Chi phí thẩm định giá + bán đấu giá TSCĐ thanh lý		308.089.622
- Chi phí thuê đất		54.545.455
- Phạt vi phạm hành chính	551.842.048	159.000.000
- Chi phí khác	995.053	12.775.366
<b>Cộng</b>	<b>646.513.260</b>	<b>705.354.263</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012



### 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.680.034.111	109.237.249.047
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.386.556.890	268.300.000
Điều chỉnh tăng		268.300.000
+ Phạt vi phạm hành chính theo BB kiểm tra	546.253.719	159.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	315.862.427	109.300.000
+ Chi phí bị xuất toán do vi phạm Luật thuế theo BB kiểm	524.440.744	
Điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	171.066.591.011	109.505.549.047
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. (thuế suất 25%)	42.606.745.248	27.376.387.262
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% chi phí thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính	11.441.485.580	6.959.629.722
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo Quyết toán Cơ quan thuế.	1.105.685.866	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>32.270.945.534</u>	<u>20.416.757.540</u>

### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(160.638.158)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(160.638.158)</u>	

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.310.178.937	439.161.283.381
Chi phí nhân công	195.550.844.747	123.157.303.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.669.322.842	9.361.968.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.195.617.413	96.165.719.710
Chi phí khác bằng tiền	135.793.352.376	58.861.486.771
Cộng	<u>1.060.519.316.315</u>	<u>726.707.761.600</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.680.034.121	88.820.491.507
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.386.556.890	268.300.000
<b>Điều chỉnh tăng</b>		268.300.000
+ Phạt vi phạm hành chính theo BB kiểm tra	546.253.719	159.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	315.862.427	109.300.000
+ Chi phí bị xuất toán do vi phạm Luật thuế theo BB kiểm	524.440.744	
<b>Điều chỉnh giảm</b>		
- Tổng thu nhập chịu thuế	171.066.591.011	89.088.791.507
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. (thuế suất 25%)	42.606.745.248	22.272.197.877
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% chi phí thuế TNDN theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính	11.441.485.580	1.855.440.337
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo Quyết toán Cơ quan thuế.	1.105.685.866	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.270.945.534	20.416.757.540

### 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(160.638.158)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(160.638.158)	

### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	690.310.178.937	439.161.283.381
Chi phí nhân công	195.550.844.747	123.157.303.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.669.322.842	9.361.968.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.195.617.413	96.165.719.710
Chi phí khác bằng tiền	135.793.352.376	58.861.486.771
<b>Cộng</b>	<b>1.060.519.316.315</b>	<b>726.707.761.600</b>

050117  
CÔNG T  
CH NHIỆM  
H VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
HÓA NA  
TP. HỒ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu kỳ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán do công ty TNHH Dịch vụ tư Vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại để phản ánh sai sót kế toán sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 với tổng ảnh hưởng làm giảm giá trị tài sản là **1.663.177.245 đồng**. Nguyên nhân do điều chỉnh lại Báo cáo theo Biên Bản Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011 của Chi cục Tài Chính Doanh Nghiệp Tp. Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 10 năm 2012 và các điều chỉnh của Đơn vị theo mã vụ việc của các đối tượng có liên quan do ảnh hưởng của các điều chỉnh theo Biên bản của Chi cục Tài Chính Doanh Nghiệp Tp.HCM.

Chi tiết các khoản điều chỉnh và ảnh hưởng đến từng khoản mục lên Báo cáo tài chính như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (trích lược)**

Khoản mục	Thuyết minh	Đã được báo cáo tại ngày 31/12/2011	Điều chỉnh/Phân loại lại	Trình bày lại tại ngày 31/12/2011
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>179.719.621.345</b>	<b>3.304.501.248</b>	<b>183.024.122.593</b>
Phải thu khách hàng	1	175.073.703.370	1.128.908.697	176.202.612.067
Phải thu khác	2	4.645.917.975	2.175.592.551	6.821.510.526
<b>Hàng Tồn kho</b>		<b>28.700.056.613</b>	<b>(4.702.105.000)</b>	<b>23.997.951.613</b>
Hàng Tồn kho	3	28.700.056.613	(4.702.105.000)	23.997.951.613
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>290.705.422</b>	<b>(127.183.624)</b>	<b>163.521.798</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	4	290.705.422	(127.183.624)	163.521.798
<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>138.389.869</b>	<b>(138.389.869)</b>	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5	138.389.869	(138.389.869)	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>(1.663.177.245)</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>200.676.002.894</b>	<b>(2.393.033.108)</b>	<b>198.282.969.786</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	6	26.012.016.355	627.147.704	26.639.164.059
Phải trả công nhân viên	7	29.547.404.160	(208.821.434)	29.338.582.726
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8	119.444.765.650	(180.813.378)	119.263.952.272
Người mua trả trước	9	25.671.816.729	(2.630.546.000)	23.041.270.729
<b>Nợ dài hạn</b>		<b>6.551.818</b>	<b>(6.551.818)</b>	
Doanh thu chưa thực hiện	10	6.551.818	(6.551.818)	
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>163.453.470.933</b>	<b>736.407.681</b>	<b>164.189.878.614</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	11	163.453.470.933	736.407.681	164.189.878.614
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>(1.663.177.245)</b>	



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Sự điều chỉnh và phân loại lại được thực hiện như sau:

Stt	Diễn giải	Số tiền
<b>1.</b>	<b>Tăng khoản phải thu khách hàng:</b>	
	a. Tăng khoản phải thu khách hàng do tăng doanh thu công trình	3.759.454.697
	Tăng Lợi nhuận chưa phân phối	3.417.686.087
	Tăng Thuế GTGT phải nộp doanh thu công trình	341.768.610
	b. Giảm khoản phải thu khách hàng, tăng người mua trả tiền trước do cần trừ mã công nợ	
	Giảm khoản phải thu khách hàng	(2.630.546.000)
	Tăng người mua trả tiền trước do cần trừ mã công nợ	2.630.546.000
<b>2.</b>	<b>Tăng khoản phải thu khác do</b>	
	a. Tăng khoản phải thu khác do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm	888.277.778
	Tăng Lợi nhuận chưa phân phối	888.277.778
	b. Tăng khoản phải thu khác do mã vụ việc	1.287.314.773
	Giảm hàng tồn kho do mã vụ việc	(1.287.314.773)
<b>3.</b>	<b>Giảm Hàng tồn kho do</b>	
	a. Giảm hàng tồn kho theo Biên bản Chỉ cục Tài chính	
	Giảm hàng tồn kho tương ứng doanh thu theo bảng kê	(3.223.790.339)
	Giảm hàng tồn kho tương ứng doanh thu đang treo TK 3387	(6.060.000)
	Giảm Lợi nhuận chưa phân phối	(3.229.850.339)
	b. Giảm hàng tồn kho do điều chỉnh mã vụ việc của các xí nghiệp	(1.472.254.661)
	Tăng khoản phải thu khác tương ứng hàng tồn kho (theo mã vụ việc)	1.287.314.773
	Tăng khoản phải trả khác tương ứng hàng tồn kho (theo mã vụ việc)	184.939.888
<b>4.</b>	<b>Giảm chi phí trả trước ngắn hạn và giảm lợi nhuận chưa phân phối chi phí sửa chữa trạm trộn bê tông do phân bổ 50% giá trị</b>	
	Giảm chi phí trả trước ngắn hạn	(127.183.624)
	Giảm Lợi nhuận chưa phân phối	(127.183.624)
<b>5.</b>	<b>Điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại do để năm 2012 hạch toán theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2009 và 2010.</b>	
	Giảm Tài sản thuế hoãn lại	(138.389.869)
	Giảm Lợi nhuận chưa phân phối	(138.389.869)
<b>6.</b>	<b>Điều chỉnh tăng thuế phải nộp</b>	
	a. Tăng thuế GTGT phải nộp do điều chỉnh tăng doanh thu theo BB chỉ cục Tài Chính	
	Tăng thuế GTGT phải nộp	341.768.610
	Tăng phải thu khách hàng	341.768.610



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Diễn giải	Số tiền
<b>6.</b>	<b>Điều chỉnh tăng thuế phải nộp</b>	
	b. Tăng thuế TNDN phải nộp do điều chỉnh tăng doanh thu theo BB chỉ cục Tài Chính	
	Tăng thuế TNDN bổ sung	285.379.094
	Giảm lợi nhuận chưa phân phối	(285.379.094)
<b>7.</b>	<b>Điều chỉnh giảm quỹ lương do cắt giảm khối lượng bê tông, và tăng quỹ lương HĐTV do LN thực hiện cao hơn LN kế hoạch theo TT 127/2010/BLĐTBXH Ngày 14/09/2010 của Bộ Lao động TBXH, điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận chưa phân phối tương ứng</b>	
	Giảm quỹ lương do cắt giảm khối lượng bê tông	(301.821.434)
	Tăng quỹ lương HĐTV vượt kế hoạch	93.000.000
	Tăng lợi nhuận chưa phân phối	208.821.434
<b>8.</b>	<b>Điều chỉnh tăng khoản phải trả khác</b>	
	a. Tăng khoản phải trả khác nguồn kinh phí sự nghiệp	4.126.510
	Giảm lợi nhuận chưa phân phối	(4.126.510)
	b. Điều chỉnh giảm phải trả khác theo mã đối tượng	(184.939.888)
	Giảm hàng tồn kho do theo dõi theo mã đối tượng.	184.939.888
<b>9.</b>	<b>Điều chỉnh giảm công nợ phải thu và người mua trả trước do mã vụ việc</b>	
	Giảm khoản phải thu khách hàng	(2.630.546.000)
	Tăng người mua trả tiền trước do cần trừ mã công nợ	2.630.546.000
<b>10.</b>	<b>Điều chỉnh tăng doanh thu công trình đang treo TK 3387 doanh thu chưa thực hiện</b>	
	Giảm khoản mục doanh thu chưa thực hiện	(6.551.818)
	Tăng lợi nhuận chưa phân phối	6.551.818
<b>11.</b>	<b>Điều chỉnh lợi nhuận tăng</b>	
	Lợi nhuận tăng do điều chỉnh tăng doanh thu công trình (Số 1)	3.417.686.087
	Lợi nhuận tăng do điều chỉnh tăng doanh thu HĐTC lãi tiền gửi tiết kiệm (số 2)	888.277.778
	Lợi nhuận tăng do điều chỉnh tăng doanh thu đang treo TK 3387 (số 10)	6.551.818
	Lợi nhuận tăng do điều chỉnh tăng/giảm quỹ lương (số 7)	208.821.434
	Lợi nhuận giảm do điều chỉnh tăng giá vốn tương ứng với doanh thu theo bảng kê	(3.229.850.339)
	Lợi nhuận giảm do điều chỉnh tăng chi phí 50% chi phí sửa chữa trạm trộn bê tông	(127.183.624)
	Lợi nhuận giảm do điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập (số 5)	(138.389.869)
	Lợi nhuận giảm do điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN (số 6)	(285.379.094)
	Lợi nhuận giảm do điều chỉnh tăng chi phí do trích nguồn kinh phí sự nghiệp (số 8)	(4.126.510)
	<b>Tổng ảnh hưởng sau điều chỉnh</b>	<b>736.407.681</b>

011729  
CÔNG TY  
NHỆM HỮU K  
VỤ TƯ V  
INH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
Á NAM  
TP. HỒ C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### Bảng kết quả kinh doanh năm 2011 (trích lược)

Chỉ tiêu	Tham chiếu	Đã được báo cáo năm 2011 chưa điều chỉnh	Điều chỉnh/Phân loại lại	Đã được báo cáo năm 2011 sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	819.613.395.549	3.424.237.905	823.037.633.454
Giá vốn hàng bán	2	701.695.823.591	(3.055.212.529)	698.640.611.062
Doanh thu hoạt động tài chính	3	12.992.996.342	888.277.778	13.881.274.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4	28.067.150.538	97.126.510	28.164.277.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5	20.131.378.446	285.379.094	20.416.757.540
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6	(138.389.869)	138.389.869	
<b>Tổng điều chỉnh ảnh hưởng lợi nhuận</b>			<b>736.407.681</b>	

- Điều chỉnh tăng doanh thu theo BB kiểm tra Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp 3.424.237.905
- Điều chỉnh giảm giá vốn theo BB kiểm tra Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp (3.055.212.529)
- Tăng doanh thu HĐTC do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm 888.277.778
- Điều chỉnh tăng chi phí QLDN do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh theo biên bản kiểm tra Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp 97.126.510
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh theo biên bản kiểm tra Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp 285.379.094
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại theo biên bản kiểm tra Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp 138.389.869

Người lập biểu

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Lê Thanh Ngọc

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2013

Giám Đốc



Phạm Văn Vĩnh